

Số: 1339/TB-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét tuyển trình độ đại học đối với người nước ngoài năm 2024

Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2024 tại các trường đại học thành viên, phân hiệu, viện, khoa trực thuộc ĐHĐN (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) đối với người nước ngoài như sau:

1. Ngành tuyển sinh

Danh mục các ngành tuyển sinh của các cơ sở đào tạo xem tại Phụ lục.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3. Điều kiện dự tuyển và học phí

3.1. Điều kiện dự tuyển

- Thí sinh là người nước ngoài đăng ký xét tuyển vào các cơ sở đào tạo của ĐHĐN phải đáp ứng các điều kiện sau: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt điều kiện về ngôn ngữ theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

- Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định cần phải đạt các điều kiện như sau:

+ Thí sinh phải có Quyết định đồng ý cho đi đào tạo tại Việt Nam của Bộ Giáo dục và Thể thao Lào;

+ Thí sinh đăng ký vào các ngành nghệ thuật, kiến trúc, mỹ thuật và thể thao phải qua kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức.

3.2. Học phí

- Lưu học sinh diện Hiệp định: Tiêu chuẩn, chế độ, kinh phí đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính, ĐHĐN và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Lưu học sinh diện ngoài Hiệp định: Theo thông báo mức thu học phí năm học 2024-2025 của các cơ sở đào tạo.

4. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang tuyển sinh của ĐHĐN tại địa chỉ: <http://ts.udn.vn/> tại mục “Đăng ký trực tuyến”;

- Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ trực tuyến: từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 15/8/2024;

- Các đợt bổ sung: Theo thời hạn trong đợt tuyển sinh chính quy của cơ sở đào tạo.

5. Phí xét tuyển

- Phí xét tuyển đối với lưu học sinh diện tự túc: 200.000đ/hồ sơ;

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo hướng dẫn trong quá trình đăng ký trực tuyến.

6. Địa chỉ liên hệ

Thí sinh liên hệ và nhận tư vấn tại: Ban Khoa học và Hợp tác Quốc tế, tầng 10, khu B, Đại học Đà Nẵng, Số 41, Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236 3891517; Email: udicd@ac.udn.vn./

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GDĐT (đề b/c);
- Giám đốc (đề b/c);
- Ban KHTC, KH&HTQT (đề p/h);
- Các cơ sở giáo dục thành viên;
- Các Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

PGS.TS. Lê Thành Bắc

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201
2.	DDK	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201A
3.	DDK	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201B
4.	DDK	Kỹ thuật máy tính	7480106
5.	DDK	Công nghệ sinh học	7420201
6.	DDK	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201A
7.	DDK	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105
8.	DDK	Công nghệ chế tạo máy	7510202
9.	DDK	Quản lý công nghiệp	7510601
10.	DDK	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701
11.	DDK	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	PFIEV
12.	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103A
13.	DDK	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114
14.	DDK	Kỹ thuật nhiệt	7520115
15.	DDK	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122
16.	DDK	Kỹ thuật Điện	7520201

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
17.	DDK	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
18.	DDK	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216
19.	DDK	Kỹ thuật hóa học	7520301
20.	DDK	Kỹ thuật môi trường	7520320
21.	DDK	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
22.	DDK	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103B
23.	DDK	Kỹ thuật ô tô	7520130
24.	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207VM
25.	DDK	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7480118VM
26.	DDK	Công nghệ thực phẩm	7540101
27.	DDK	Kiến trúc	7580101
28.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201
29.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201A
30.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201B
31.	DDK	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201C
32.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
33.	DDK	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
34.	DDK	Kinh tế xây dựng	7580301
35.	DDK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
36.	DDK	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.
- Xét tuyển vào ngành Kiến trúc, Trường Đại học Bách khoa, ĐHQĐHN: thí sinh phải đăng ký dự thi và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu hoặc kiểm tra về môn năng khiếu theo quy định của Trường Đại học Bách khoa.
- Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định xét tuyển vào ngành Kiến trúc cần phải qua kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức.

PHỤ LỤC 2*(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)***DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DDQ	Quản trị kinh doanh	7340101
2.	DDQ	Marketing	7340115
3.	DDQ	Kinh doanh quốc tế	7340120
4.	DDQ	Kinh doanh thương mại	7340121
5.	DDQ	Thương mại điện tử	7340122
6.	DDQ	Tài chính - Ngân hàng	7340201
7.	DDQ	Kế toán	7340301
8.	DDQ	Kiểm toán	7340302
9.	DDQ	Quản trị nhân lực	7340404
10.	DDQ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
11.	DDQ	Khoa học dữ liệu	7460108
12.	DDQ	Luật	7380101
13.	DDQ	Luật kinh tế	7380107
14.	DDQ	Kinh tế	7310101
15.	DDQ	Quản lý nhà nước	7310205
16.	DDQ	Thống kê kinh tế	7310107
17.	DDQ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	DDQ	Quản trị khách sạn	7810201
19.	DDQ	Công nghệ tài chính	7340205
20.	DDQ	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	7340120QT

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222
2.	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202
3.	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205
4.	DDS	Sư phạm Toán học	7140209
5.	DDS	Sư phạm Tin học	7140210
6.	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211
7.	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212
8.	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213
9.	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217
10.	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218
11.	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219
12.	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201
13.	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221
14.	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
15.	DDS	Sư phạm Lịch sử- Địa lý	7140249
16.	DDS	Giáo dục Công dân	7140204
17.	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250
18.	DDS	Giáo dục thể chất	7140206
19.	DDS	Công nghệ Sinh học	7420201

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
20.	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112
21.	DDS	Công nghệ thông tin	7480201
22.	DDS	Văn học	7229030
23.	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010
24.	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501
25.	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630
26.	DDS	Văn hóa học	7229040
27.	DDS	Tâm lý học	7310401
28.	DDS	Công tác xã hội	7760101
29.	DDS	Báo chí	7320101
30.	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
31.	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401
32.	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108
33.	DDS	Quan hệ công chúng	7320108

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.
- Thí sinh xét tuyển vào các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất: phải đăng ký dự thi và đạt yêu cầu của kỳ thi năng khiếu hoặc kiểm tra về môn năng khiếu theo quy định trong Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường ĐHSP.
- Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định xét tuyển vào các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất cần phải qua kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức.

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DDF	Sư phạm tiếng Anh	7140231
2.	DDF	Sư phạm tiếng Pháp	7140233
3.	DDF	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234
4.	DDF	Ngôn ngữ Anh	7220201
5.	DDF	Ngôn ngữ Nga	7220202
6.	DDF	Ngôn ngữ Pháp	7220203
7.	DDF	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
8.	DDF	Ngôn ngữ Nhật	7220209
9.	DDF	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
10.	DDF	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214
11.	DDF	Quốc tế học	7310601
12.	DDF	Đông phương học	7310608
13.	DDF	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7220201KT
14.	DDF	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-DHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DSK	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214
2.	DSK	Công nghệ thông tin	7480201
3.	DSK	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & Công nghiệp)	7510103
4.	DSK	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104
5.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201
6.	DSK	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
7.	DSK	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
8.	DSK	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT
9.	DSK	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206
10.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Kỹ thuật điện tử)	7510301A
11.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện)	7510301B
12.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
13.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
14.	DSK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT
15.	DSK	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210
16.	DSK	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
17.	DSK	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
18.	DSK	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
19.	DSK	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402
20.	DSK	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101
21.	DSK	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401

Ghi chú:

- Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành;
- Thí sinh Lào diện ngoài Hiệp định xét tuyển vào ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc cần phải qua kiểm tra năng khiếu do Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tổ chức.

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT-HÀN, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	VKU	Quản trị kinh doanh	7340101
2.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101EL
3.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET
4.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị tài chính số	7340101EF
5.	VKU	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM
6.	VKU	Marketing	7340115
7.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
8.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC
9.	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B
10.	VKU	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202
11.	VKU	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
12.	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
13.	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201DT
14.	VKU	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107
15.	VKU	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
16.	VKU	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM**

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DDP	Giáo dục tiểu học	7140202
2.	DDP	Luật kinh tế	7380107
3.	DDP	Quản trị kinh doanh	7340101
4.	DDP	Kế toán	7340301
5.	DDP	Quản lý Nhà nước	7310205
6.	DDP	Công nghệ thông tin	7480201

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 8

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT - ANH, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành
1.	DDV	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	7340124
2.	DDV	Khoa học Máy tính - Chuyên ngành Công nghệ Phần mềm	7480101 - SE
3.	DDV	Khoa học Máy tính	7480101 - CSE
4.	DDV	Khoa học Y sinh	7420204
5.	DDV	Công nghệ Vật liệu - CN Công nghệ Nano	7510402

Ghi chú: Chỉ tiêu không giới hạn, nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành

PHỤ LỤC 9

(Kèm theo Thông báo số 1339/TB-ĐHĐN ngày 10/4/2024 của Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024 KHOA Y - DƯỢC, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã trường	Tên ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
1.	DDY	Y khoa	7720101	05
2.	DDY	Răng - Hàm - Mặt	7720501	02
3.	DDY	Dược học	7720201	02
4.	DDY	Điều dưỡng	7720301	02
5.	DDY	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	02

Chú ý:

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngưỡng đầu vào và đạt điều kiện về ngôn ngữ cụ thể như sau:

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Lào:

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 40 điểm trở lên (thang điểm 50);

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT từ 32,5 điểm trở lên (thang điểm 50).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT tại Campuchia:

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại B trở lên (thang điểm chữ);

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc tổng điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ loại C trở lên (thang điểm chữ).

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT quốc gia khác: Thí sinh có kết quả học tập THPT của quốc gia nơi thí sinh tốt nghiệp đối sánh tương đương với hệ thống đánh giá kết quả học tập THPT với Việt Nam như sau:

• Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên (thang điểm 10);

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên (thang điểm 10).

- + Thí sinh đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu tương đương C1 (bậc 5/6) theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- + Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào Khoa nếu có trình độ B2 phải tham gia và đạt yêu cầu phỏng vấn xét tuyển nhằm đánh giá sự phù hợp đối với ngành học; Nội dung phỏng vấn (mỗi thí sinh phỏng vấn 8-10 phút): giới thiệu bản thân (3-5 phút), lý do chọn ngành và chọn Khoa Y - Dược (5-7 phút); Thời gian phỏng vấn: 1 tuần sau khi kết thúc đợt thu hồ sơ xét tuyển; Hình thức phỏng vấn: trực tiếp hoặc trực tuyến.

- + Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh đạt các điều kiện trên được xét theo kết quả học tập theo tổ hợp môn B00 (Toán + Hóa học + Sinh học) từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu dành cho người nước ngoài theo từng ngành học;

- Thí sinh được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như sau: LHS diện Hiệp định, thí sinh có học bổng được cấp bởi các cấp chính quyền tại Việt Nam, thí sinh có học bổng được cấp bởi các tổ chức hợp pháp khác, thí sinh tự túc học phí.